

BỘ TƯ LỆNH QUÂN KHU 7
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 365/CV-DM7
V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh quý II năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2007;

~~Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2016.~~

Theo báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Công ty cổ phần Dệt May 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thấp hơn so với lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính quý II năm 2018. Công ty Cổ phần Dệt May 7 xin giải trình như sau:

- Sản lượng tiêu thụ giảm do thị trường thay đổi mẫu mã, chi phí nguyên vật liệu tăng cao, giá thành chưa đáp ứng yêu cầu của khách hàng nên doanh thu trong quý giảm nhiều.

- Trong quý II các bộ phận tập trung nghiên cứu mẫu mới để phục vụ nhu cầu và thị hiếu của thị trường các tháng cuối năm và dịp tết Nguyên đán nên chưa có sản lượng tiêu thụ.

Những nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh quý II năm 2019 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

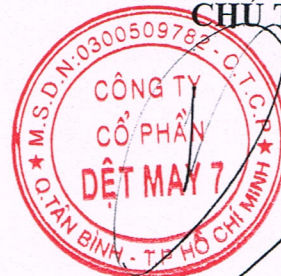
Trên đây là nội dung giải trình về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh quý II năm 2019. Công ty cổ phần Dệt May 7 kính gửi Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. *././*

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Dệt May 7;
- Lưu: VT, P.TCKT, V03.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lại Thị Bảy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		384.692.733.783	284.314.129.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	201.773.765.479	40.411.680.859
1. Tiền	111		12.773.765.479	35.411.680.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		189.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.682.551.383	94.851.897.083
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	90.240.740.259	94.466.507.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.354.943.876	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	814.560.009	789.339.051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.727.692.761)	(403.949.095)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	89.204.480.048	145.658.848.880
1. Hàng tồn kho	141		89.204.480.048	145.658.848.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.031.936.873	3.391.702.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	9.759.996	23.519.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.022.176.877	3.368.182.629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.210.890.061	123.680.871.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		103.070.162.445	114.761.299.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	103.070.162.445	114.761.299.582
- Nguyên giá	222		363.312.559.592	352.368.748.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(260.242.397.147)	(237.607.448.646)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.140.727.616	8.919.571.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.140.727.616	8.919.571.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		490.903.623.844	407.995.000.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.936.032.980	207.626.485.749
I. Nợ ngắn hạn	310		295.936.032.980	207.626.485.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	53.238.913.939	63.944.743.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	169.089.045.856	106.023.484.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	2.606.903.568	4.152.705.261
4. Phải trả người lao động	314		45.042.352.426	20.242.526.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.434.991.337	493.692.589
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.345.955.410	3.981.301.137
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.021.763.363	4.021.763.363
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.156.107.081	4.766.269.118
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.967.590.864	200.368.514.940
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	194.967.590.864	200.368.514.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.158.300.355	6.115.779.818
11. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		22.698.290.509	40.141.735.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			40.141.735.122
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.698.290.509	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		490.903.623.844	407.995.000.689

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2019

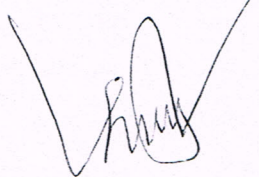
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Cao Thị Huyền



Lê Thị Thùy Vân



Lại Thị Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	123.368.945.543	244.434.822.921	403.063.216.869	431.412.986.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		9.537.500	93.598.639	9.537.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123.368.945.543	244.425.285.421	402.969.618.230	431.403.449.482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	111.113.231.747	209.281.569.173	332.861.000.017	382.901.687.924
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.255.713.796	35.143.716.248	70.108.618.213	48.501.761.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.514.110.562	1.442.628.790	1.801.486.995	2.574.215.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		0		0
Trong đó: chi phí lãi vay	23			0		0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	783.720.064	2.603.511.101	4.774.171.496	3.946.591.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.173.562.847	17.617.345.051	39.067.861.340	21.228.629.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		8.812.541.447	16.365.488.886	28.068.072.372	25.900.755.944
11. Thu nhập khác	31	VI.6	200.376		305.174.965	383.207.874
12. Chi phí khác	32	VI.7	200	59.399.486	384.200	364.258.958
13. Lợi nhuận khác	40		200.176	(59.399.486)	304.790.765	18.948.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.812.741.623	16.306.089.400	28.372.863.137	25.919.704.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.762.548.325	3.261.217.880	5.674.572.628	5.183.940.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.050.193.298	13.044.871.520	22.698.290.509	20.735.763.888
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thủy Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT MAY 7
Lê Thị Bày

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		239.218.983.447	191.137.998.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(121.440.926.505)	(187.107.342.270)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.433.641.138)	(14.056.580.273)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.200.000.000)	(1.540.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.848.228.804	37.296.065.852
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.446.270.588)	(23.963.590.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.546.374.020	1.766.551.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(2.607.527.500)	(232.650.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			14.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.508.763.062	1.442.628.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.098.764.438)	(19.790.021.210)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.938.520.400)	(8.670.284.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.938.520.400)	(8.670.284.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		80.509.089.182	(26.693.754.828)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121.264.676.297	157.007.478.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		201.773.765.479	130.313.723.248

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thùy Vân

CHỦ TỊCH HĐQT



Lại Thị Bày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	51	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Việt Ân	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty TNHH Q.D và C	13	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10	14.914.390.000	14.914.390.000
Gộp	100	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	307.276.299	256.935.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.466.489.180	35.154.745.010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	189.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	201.773.765.479	40.411.680.859
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	13.727.347.500	-
- Công ty Thanh Hà	3.000.000.000	3.280.487.093
- Công ty Cổ Phần 32	7.008.093.408	3.389.468.387
- Công ty Cổ Phần 199	141.465.286	16.129.673
- Công ty Cổ Phần X20	20.927.783.501	19.830.000.430
- Tổng Cục Dự Trữ Nhà Nước	3.164.469.330	15.742.174.206
- Phải thu đối tượng khác	42.271.581.234	52.208.247.338
Cộng	90.240.740.259	94.466.507.127
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty TNHH thiết bị Công Nghệ Rai	40.000.000	-
Công ty CP đầu tư thiết kế xây dựng An Thịnh Phát	384.528.900	-
Công ty TNHH MTV DV Lữ hành Saigontourist	900.000.000	-
Các đối tượng khác	30.414.976	-
Cộng	1.354.943.876	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

b. Trả trước nhà cung cấp dài hạn					-	-		
- Chi tiết khách hàng chiếm >= 10% tổng trả trước nhà cung cấp								
- Trả trước nhà cung cấp khác								
4. Phải thu khác								
Ngắn hạn								
Tạm ứng nhân viên					192.773.174	147.067.281		
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV					201.431.755	215.070.263		
Kinh phí QK cấp					-	400.000		
Phải thu cổ phần hóa					362.226.323	362.226.323		
Các khoản phải thu khác					58.128.757	64.575.184		
Cộng					814.560.009	789.339.051		
5. Hàng tồn kho								
					Số cuối kỳ	Số đầu năm		
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu					4.758.137.827	-	7.658.508.901	-
Công cụ dụng cụ					-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang					27.951.176.266	-	252.734.093	-
Thành phẩm					56.495.165.955	-	137.747.605.886	-
Cộng					89.204.480.048	-	145.658.848.880	-
6. Chi phí trả trước							Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn								
Chi phí trả trước							9.759.996	23.519.998
b. Dài hạn								
Chi phí trả trước CCDC							465.045.454	892.525.196
Chi phí lợi thế TM							2.675.682.162	8.027.046.462
Cộng							3.140.727.616	8.919.571.658
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ								
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ								
8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình								
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng				
Nguyên giá								
Số dư 01/01/19	49.407.297.999	296.342.085.803	6.619.364.426	352.368.748.228				
- Mua trong kỳ		10.460.175.000	483.636.364	10.943.811.364				
Số dư 30/6/19	49.407.297.999	306.802.260.803	7.103.000.790	363.312.559.592				
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư 01/01/19	37.715.665.525	194.520.753.472	5.371.029.649	237.607.448.646				
- Khấu hao trong kỳ	1.967.091.258	20.288.776.138	379.081.105	22.634.948.501				
Số dư 30/6/19	39.682.756.783	214.809.529.610	5.750.110.754	260.242.397.147				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/19	11.691.632.474	101.821.332.331	1.248.334.777	114.761.299.582
Tại ngày 30/6/19	9.724.541.216	91.992.731.193	1.352.890.036	103.070.162.445
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 12.695.615.555 đồng.				
9. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Chan Chem	458.194.854	458.194.854	480.595.994	480.595.994
- Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	7.540.824.605	7.540.824.605		
- Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	11.740.680.780	11.740.680.780		
- Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	2.687.969.500	2.687.969.500	3.794.130.100	3.794.130.100
- Công ty TNHH Việt Ân	6.733.005.960	6.733.005.960	4.529.568.020	4.529.568.020
- Công ty TNHH SX-TM Thành Vinh	2.510.778.399	2.510.778.399	17.517.631.102	17.517.631.102
- Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên	5.765.115.873	5.765.115.873	12.568.427.949	12.568.427.949
- Phải trả đối tượng khác	15.802.343.968	15.802.343.968	25.054.390.225	25.054.390.225
Cộng	53.238.913.939	53.238.913.939	63.944.743.390	63.944.743.390
10. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
- Cục Tài chính - BQP			103.500.000.000	103.500.000.000
- Tổng Cục Hậu Cần			65.000.000.000	
- POLARIS HANDELSGESELLSCHAFT M.B.H			298.977.659	276.659.521
- Công ty TNHH MTV SX TM Thúy Loan				103.001.360
- Cục Quân Nhu -TCHC				2.056.571.663
- Phải trả đối tượng khác			290.068.197	87.252.335
Cộng			169.089.045.856	106.023.484.879
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	(3.368.182.629)	17.964.538.312	17.618.532.560	(3.022.176.877)
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.139.245	18.139.245	-
- Thuế thu nhập DN	3.948.537.415	5.674.572.628	7.148.537.415	2.474.572.628
- Thuế thu nhập cá nhân	204.167.846	225.700.345	297.537.251	132.330.940
- Thuế, phí lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế phải nộp	784.522.632	23.885.950.530	25.085.746.471	(415.273.309)
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

12. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Ngắn hạn					
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	901.805.592	1.189.746.856			
- Cổ tức của cổ đông công đoàn	676.752.740	268.153.140			
- Bảo hiểm xã hội	257.330	139.437.410			
- Bảo hiểm y tế	-	4.371.808			
- Bảo hiểm thất nghiệp	-				
- Kinh phí, đảng phí	673.845.322	352.780.562			
- Kinh phí BHXH, BHYT	347.799.636	353.768.069			
- Phải nộp BQP	497.995.656				
- Nhận ký quỹ, ký cược	880.858.125	1.393.656.250			
- Phải trả, phải nộp khác	366.641.009	279.387.042			
Cộng	4.345.955.410	3.981.301.137			
13. Dự phòng phải trả					
Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.021.763.363	4.021.763.363			
14. Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Quỹ khen thưởng	3.568.005.323	1.413.008.031			
- Quỹ phúc lợi	5.588.101.758	3.353.261.087			
- Quỹ thưởng ban điều hành	-	-			
Cộng	9.156.107.081	4.766.269.118			
15. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
Số đầu năm	154.111.000.000	6.115.779.818	40.141.735.122		200.368.514.940
Tăng trong kỳ		12.042.520.537			12.042.520.537
Lãi trong kỳ			22.698.290.509		22.698.290.509
Phân phối các quỹ			40.141.735.122		40.141.735.122
Số cuối kỳ	154.111.000.000	18.158.300.355	22.698.290.509		194.967.590.864
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%	
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

c. Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		18.158.300.355	6.115.779.818
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng		123.368.945.543	244.434.822.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		-	9.537.500
3. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn của thành phẩm đã bán		111.113.231.747	209.281.569.173
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.514.110.562	1.442.628.790
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
5. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay		-	-
Chi phí tài chính khác			
6. Thu nhập khác			
Thanh lý, nhượng bán tài sản			
Thu khác		200.376	
Cộng		200.376	-
7. Chi phí khác			
Chi phí khác		200	59.399.486
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý			
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		783.720.064	2.603.511.101
Cộng		783.720.064	2.603.511.101
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		4.173.562.847	17.617.345.051
Cộng		4.173.562.847	17.617.345.051
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa		148.551.795.610	133.255.944.039
Chi phí nhân công		9.829.821.900	13.542.505.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2019

Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.519.979.992	10.088.490.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	9.848.353.954	15.498.391.749
Cộng	170.749.951.456	172.385.332.268
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.762.548.325	3.261.217.880
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.762.548.325	3.261.217.880

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan
3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

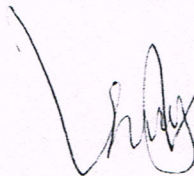
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thùy Vân

CHỦ TỊCH HĐQT



Lại Thị Bảy